

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 191/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ**Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô**

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô như sau:

Phần I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô (sau đây gọi tắt là Hóa đơn vận tải hành khách).

Việc tạo và phát hành, sử dụng, lưu trữ, bảo quản và hủy hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn vận tải hành khách nếu không quy định trong Thông tư này thì được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Hóa đơn vận tải hành khách được sử dụng khi cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe ô tô theo các phương thức:

a) Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;

- b) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;
- c) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;
- d) Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- đ) Kinh doanh vận tải khách du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng tại Thông tư này bao gồm:

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;
- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là đơn vị kinh doanh vận tải hành khách).

Phần II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Điều 3. Loại hóa đơn vận tải hành khách

Hóa đơn vận tải hành khách được quy định Thông tư này có các loại sau đây:

- Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn cung ứng dịch vụ vận tải hành khách dành cho các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Hóa đơn bán hàng là hóa đơn cung ứng dịch vụ vận tải hành khách dành cho các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp.
- Tem, vé, thẻ các loại.

Điều 4. Tiêu chí và cách ghi nội dung các tiêu chí trên hóa đơn vận tải hành khách

1. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng

Các tiêu chí và nội dung ghi, khi tạo và lập hóa đơn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Riêng cách ghi nội dung một số tiêu chí trên hóa đơn vận tải hành khách được hướng dẫn như sau:

1.1. Tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị vận tải hành khách;

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách thực hiện khoán cho cá nhân dưới các hình thức, kể cả khoán, điều xe của các cá nhân nhận khoán thì hóa đơn được ghi tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách.

1.2. Tên, địa chỉ, mã số thuế của khách hàng;

Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi thì ghi tên, địa chỉ, mã số thuế của hành khách (nếu có).

Đối với kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải khách du lịch thì ghi tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có) của khách hàng được ghi trong hợp đồng vận chuyển hành khách.

1.3. Nội dung hàng hóa, dịch vụ bán ra;

Nội dung hàng hóa, dịch vụ được ghi cụ thể như sau:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, cước tính theo đồng hồ tính tiền thì ghi số km vận chuyển trên đồng hồ.

- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng vận tải thì ghi nội dung dịch vụ theo hợp đồng đã ký.

- Kinh doanh vận tải hành khách dưới các hình thức khoán tháng thì ghi gói khoán vận chuyển. Ví dụ: khoán nội thành, khoán tháng liên tỉnh.

1.4. Ngày lập hóa đơn

Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi ngày lập và giao hóa đơn là ngày hoàn thành dịch vụ vận tải hành khách. Riêng với hình thức taxi thu tiền theo tháng, ngày lập hóa đơn là ngày cuối tháng.

Đối với kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng vận tải: ngày lập và giao hóa đơn là ngày hoàn thành dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng vận tải đã ký. Trường hợp cung ứng dịch vụ vận tải thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.

2. Đối với hóa đơn là tem, vé, thẻ

Hóa đơn vận tải hành khách là tem, vé, thẻ phải thể hiện các nội dung cơ bản sau:

2.1. Tên, số, ký hiệu, ký hiệu mẫu số, số, tên liên tem, vé, thẻ

a) Tên: Tùy theo đặc điểm kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có thể đặt tên cho hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô là Tem..., Vé..., Thẻ... hoặc tên khác cho phù hợp;

b) Ký hiệu tem, vé, thẻ:

Tem, vé, thẻ phải có ký hiệu tem, vé, thẻ. Ký hiệu tem, vé, thẻ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Ký hiệu mẫu số tem, vé, thẻ:

Ký hiệu mẫu số tem, vé, thẻ được quy định cụ thể như sau:

2 ký tự đầu thể hiện phương pháp khai, nộp thuế GTGT của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách: 01 là phương pháp khấu trừ, 02 là phương pháp trực tiếp.

2 ký tự tiếp theo dùng để phân biệt hóa đơn là Tem, Vé, Thẻ.

2 ký tự tiếp theo dùng để thể hiện hình thức vận tải đường bộ là DB.

1 ký tự tiếp theo dùng để phản ánh số liên.

3 ký tự sau cùng thể hiện thứ tự mẫu.

Bảng 6 ký tự đầu của ký hiệu mẫu số tem, vé, thẻ:

Loại hóa đơn	Phương pháp nộp thuế	6 ký tự đầu của Ký hiệu mẫu số
1- TEM	Phương pháp khấu trừ	01TEDB
	Phương pháp trực tiếp	02TEDB
2- VÉ	Phương pháp khấu trừ	01VEDB
	Phương pháp trực tiếp	02VEDB
3- THẺ	Phương pháp khấu trừ	01THDB
	Phương pháp trực tiếp	02THDB

Ví dụ 1: Ký hiệu mẫu số 01VEDB2/001 được hiểu là: Mẫu thứ nhất (001) của vé (VE) đường bộ (DB) dùng cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách thực hiện khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, 2 liên (2).

Ví dụ 2: Ký hiệu mẫu số 02TEDB1/003 được hiểu là: Mẫu thứ ba (003) của tem (TE) đường bộ (DB) dùng cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách thực hiện khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, 1 liên (1).

d) Số, tên liên trên tem, vé, thẻ.

- Số tem, vé, thẻ được đánh thứ tự theo dãy số tự nhiên liên tục trong một ký hiệu hóa đơn, gồm 7 chữ số trong một ký hiệu tem, vé, thẻ. Ví dụ số vé là: 0000001.

- Tên Liên: Mỗi số tem, vé, thẻ phải có từ 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên, trong đó 2 liên bắt buộc:

+ Liên 1: Lưu

+ Liên 2: Giao cho khách hàng

Các liên từ liên thứ 3 trở đi được đặt tên theo công dụng cụ thể do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách tạo hóa đơn quy định.

Riêng Tem tháng xe buýt có thể tạo tối thiểu là 1 liên.

2.2. Tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị vận tải hành khách: Được ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính. Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách thực hiện khoán cho cá nhân dưới các hình thức, kể cả khoán, điều xe của các cá nhân nhận khoán thì tem, vé, thẻ được ghi tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách.

2.3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của khách hàng

Đối với hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt thì không bắt buộc phải ghi nội dung tên, địa chỉ, mã số thuế của khách hàng trên tem, vé, thẻ.

2.4. Tuyến đường

Trong trường hợp cụ thể, tiêu chí tuyến đường được ghi như sau:

- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thì ghi (bến nơi đi - bến nơi đến);

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt thì ghi số tuyến xe buýt. Ví dụ: tuyến số 55 hoặc tuyến số 43, tuyến số 80.

2.5. Số xe, số ghế, ngày, giờ khởi hành chỉ áp dụng cho hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định. Các hình thức vận tải hành khách khác không cần thiết phải ghi tiêu chí này trên tem, vé, thẻ.

2.6. Tổng giá thanh toán: là tổng số tiền phải thanh toán được ghi bằng số.

- Trường hợp tem, vé, thẻ của đơn vị kinh doanh vận tải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và có bảo hiểm hành khách thì nội dung giá thanh toán được ghi cụ thể như sau: “giá đã bao gồm thuế GTGT: % và bảo hiểm hành khách”.

- Trường hợp tem, vé, thẻ của đơn vị kinh doanh vận tải nộp thuế theo phương pháp khác và có bảo hiểm hành khách thì ghi rõ “Giá đã bao gồm bảo hiểm hành khách”.

2.7. Ngày lập tem, vé, thẻ

a) Đối với kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; ngày lập và giao tem, vé, thẻ là ngày hành khách trả tiền dịch vụ vận tải hành khách trước khi sử dụng dịch vụ. Trường hợp đón hành khách trên đường hoặc ở các trạm nghỉ, ngày lập và giao tem, vé, thẻ là ngày sau khi hành khách lên xe;

b) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt không cần thiết phải ghi tiêu chí này.

2.8. Đối với tem, vé, thẻ đặt in, trên tem, vé, thẻ phải thể hiện tên và mã số thuế của tổ chức nhận in trên từng liên. Cụ thể là: “ In tại (tên tổ chức nhận in, Mã số thuế)”.

Các loại tem, vé, thẻ kể cả loại có mệnh giá hoặc không có mệnh giá in sẵn không cần thiết phải có các tiêu chí: chữ ký người bán, dấu của người bán, tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua.

Riêng với tem xe buýt tháng chỉ cần đảm bảo các tiêu chí sau: mã số thuế người bán; ký hiệu tem, ký hiệu mẫu số tem, số tem, tháng sử dụng, tuyến số và mệnh giá tem, tên, mã số thuế của tổ chức nhận in. Khi thông báo phát hành với cơ quan thuế về mẫu tem, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải thuyết minh cụ thể, chi tiết các tiêu chí trên tem.

Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách được để trống các tiêu chí: số xe; số ghế; ngày, giờ khởi hành; ngày lập tem, vé, thẻ. Riêng nội dung tuyến đường và giá thanh toán, đơn vị có thể tạo sẵn hoặc để trống theo số lượng tem, vé, thẻ được tạo.

Điều 5. Sử dụng hóa đơn vận tải hành khách

1. Khi cung cấp dịch vụ vận tải cho khách hàng, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách phải lập và giao hóa đơn cho khách hàng có ghi đầy đủ các nội dung trên hóa đơn.

2. Hóa đơn phải được sử dụng theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn. Nội dung lập hóa đơn phải được ghi thống nhất trên tất cả các liên của cùng một số hóa đơn.

3. Các loại hóa đơn vận tải hành khách theo tuyến cố định đã được thông báo phát hành với Cục Thuế địa phương nơi đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đặt trụ sở (hoặc trụ sở chi nhánh), đơn vị kinh doanh vận tải hành khách được sử dụng để lập trên các tuyến đơn vị đã đăng ký trong phạm vi cả nước.

4. Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có ủy nhiệm lập hóa đơn cho các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách khác hoặc các bến xe thì phải cung cấp hóa đơn vận tải hành khách của đơn vị cho các đơn vị được ủy nhiệm theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và Điều 15 Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

5. Trường hợp các bến xe huy động xe của đơn vị không kinh doanh vận tải hành khách hoặc xe của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách không có ủy nhiệm lập hóa đơn cho việc điều động xe tham gia vào việc hỗ trợ, giải quyết nhu cầu vận tải hành khách lúc cao điểm trong các dịp lễ, tết... thì bến xe tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn của bến xe để lập và giao cho khách hàng theo quy định. Doanh thu kinh doanh vận tải hành khách khai thác từ các đầu xe được huy động nêu trên được xác định là doanh thu của bến xe và bến xe có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011.

2. Thông tư này thay thế: điểm 1, mục II, Thông tư liên tịch số 86/2007/TTLT-BTC-BGTVT ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về mẫu vé xe khách; kê khai giá cước, niêm yết giá cước và kiểm tra thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô.

3. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về loại vé, chứng từ thu cước, phí vận tải hành khách bằng xe ô tô do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách thực hiện kiểm kê để xác định hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành đã mua hoặc các loại hóa đơn vận tải hành khách, chứng

từ thu cước, phí vận tải hành khách do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đã đăng ký tự in (đặt in) theo mẫu quy định tại theo quy định tại Thông tư liên tịch số 86/2007/TTLT/BTC-BGTVT ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 120/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 89/2002/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trước năm 2011 còn chưa sử dụng.

Trường hợp không có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện hủy hóa đơn, tem, vé, thẻ theo hướng dẫn tại Điều 27 Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì đăng ký hóa đơn, tem, vé, thẻ tiếp tục sử dụng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (theo mẫu số 3.12 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính) để được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/03/2011. Thời hạn gửi đăng ký chậm nhất là ngày 20/01/2011.

Trường hợp đến hết ngày 31/03/2011, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách chưa sử dụng hết số lượng hóa đơn, tem, vé, thẻ đã đăng ký tiếp tục sử dụng nêu trên (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này) thì phải thực hiện hủy hóa đơn, tem, vé, thẻ theo hướng dẫn tại Điều 27 Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Đối với trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đã tự in (đặt in) hóa đơn trong năm 2010 với số lượng lớn, đến hết ngày 31/3/2011 đơn vị vẫn chưa sử dụng hết hóa đơn đã tự in (đặt in) và đơn vị có nhu cầu tiếp tục sử dụng, nếu mẫu hóa đơn đơn vị đã tự in (đặt in) trong năm 2010 vẫn đủ các tiêu thức bắt buộc như: tên loại hóa đơn; số thứ tự; tên, địa chỉ, mã số thuế người bán, tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ thành tiền ghi bằng số và bằng chữ; người mua, người bán ký và ghi rõ họ tên, dấu người bán (nếu có) và ngày, tháng, năm lập hóa đơn; tên tổ chức nhận in hóa đơn theo quy định tại Thông tư số 153/2010/TT-BTC thì đơn vị thực hiện thông báo phát hành hóa đơn theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 153/2010/TT-BTC để tiếp tục sử dụng.

3. Đối với các loại tem, vé, thẻ theo mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 86/2007/TTLT-BTC-BGTVT ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 120/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định

số 89/2002/NĐ-CP đã được đơn vị kinh doanh vận tải hành khách tự in theo đúng quy định của pháp luật từ trước năm 2011 nhưng đến hết ngày 31/3/2011 đơn vị vẫn chưa sử dụng hết nếu đáp ứng đủ các tiêu thức bắt buộc (trừ tiêu thức ký hiệu mẫu số của tem, vé, thẻ) theo quy định tại Thông tư này thì đơn vị thực hiện thông báo phát hành hóa đơn theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 153/2010/TT-BTC để tiếp tục sử dụng. Khi sử dụng hết số tem, vé, thẻ đã khai báo, đơn vị kinh doanh vận tải phải tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có quy định về việc quản lý và sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

I. MẪU VÉ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH (HÌNH THỨC ĐẶT IN)

Mẫu vé 2 liên: Vé xe khách lượt của đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Tên đơn vị:...	Ký hiệu mẫu số: 02VEDB2/001	Tên đơn vị:...	Ký hiệu mẫu số: 02VEDB2/001
Địa chỉ:...	Ký hiệu: AA/11P	Địa chỉ:...	Ký hiệu: AA/11P
MST:...	Số: 0000000	MST:...	Số: 0000000
VÉ XE KHÁCH LƯỢT Liên 1: Lưu		VÉ XE KHÁCH LƯỢT Liên 2: Giao cho hành khách	
Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến).....		Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến).....	
Số ghế:..... Số xe:.....		Số ghế:..... Số xe:.....	
Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...		Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...	
Giá vé:..... đ/lượt		Giá vé:..... đ/lượt	
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)		(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại nhà in:....., mã số thuế...		In tại nhà in:....., mã số thuế....	
Ngày, tháng, năm bán vé		Ngày, tháng, năm bán vé	

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Mẫu vé 2 liên: Vé xe khách lượt của đơn vị kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

Tên đơn vị: Ký hiệu mẫu số: 01VEDB2/001 Địa chỉ:... Ký hiệu: AA/11P MST:... Số: 0000000	Tên đơn vị: Ký hiệu mẫu số: 01VEDB2/001 Địa chỉ:... Ký hiệu: AA/11P MST:... Số: 0000000
VÉ XE KHÁCH LƯỢT Liên 1: Lưu	VÉ XE KHÁCH LƯỢT Liên 2: Giao cho hành khách
Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến)..... Số ghế:..... Số xe:..... Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm... Giá vé:.....đ/lượt (Giá đã bao gồm thuế GTGT:....% và bảo hiểm hành khách)	Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến)..... Số ghế:..... Số xe:..... Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm... Giá vé:.....đ/lượt (Giá đã bao gồm thuế GTGT:....% và bảo hiểm hành khách)
In tại:....., mã số thuế:..... Ngày, tháng, năm bán vé	In tại:....., mã số thuế:..... Ngày, tháng, năm bán vé

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Mẫu vé 2 liên: Vé xe khách khứ hồi của đơn vị kê khai nộp thuế theo phương pháp khấu trừ

Tên đơn vị:..... Ký hiệu mẫu số: 01VEDB2/002 Địa chỉ:..... Ký hiệu: AA/11P MST:..... Số: 0000000	Tên đơn vị:..... Ký hiệu mẫu số: 01VEDB2/002 Địa chỉ:..... Ký hiệu: AA/11P MST:..... Số: 0000000
VÉ XE KHÁCH KHỨ HỒI Liên 1: Lưu	VÉ XE KHÁCH KHỨ HỒI Liên 2: Giao cho hành khách
Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến)..... Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm... Số ghế:..... Số xe:..... Thời gian khứ hồi:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm... Số ghế:..... Số xe:..... Giá vé:.....đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT:.... % và bảo hiểm hành khách) In tại....., mã số thuế:..... <div style="text-align: right;">Ngày, tháng, năm bán vé</div>	Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến)..... Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm... Số ghế:Số xe: Thời gian khứ hồi: giờ ... phút, ngày ... tháng... năm... Số ghế:Số xe: Giá vé:đ (Giá đã bao gồm thuế GTGT: % và bảo hiểm hành khách) In tại....., mã số thuế:..... <div style="text-align: right;">Ngày, tháng, năm bán vé</div>

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Mẫu vé 2 liên: Vé xe khách khứ hồi của đơn vị kê khai, nộp thuế theo phương pháp trực tiếp

Tên đơn vị:	Ký hiệu mẫu số: 02VEDB2/002	Tên đơn vị: ...	Ký hiệu mẫu số: 02VEDB2/002
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AA/11P	Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AA/11P
MST:.....	Số: 0000000	MST:	Số: 0000000
VÉ XE KHÁCH KHỨ HỒI		VÉ XE KHÁCH KHỨ HỒI	
Liên 1: Lưu		Liên 2: Giao cho hành khách	
Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến).....		Tuyến đường: (Bến đi - Bến đến).....	
Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...		Thời gian khởi hành:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...	
Số ghế:..... Số xe:.....		Số ghế:..... Số xe:.....	
Thời gian khứ hồi:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...		Thời gian khứ hồi:..... giờ... phút, ngày... tháng... năm...	
Số ghế:..... Số xe:.....		Số ghế:..... Số xe:.....	
Giá vé:.....đ		Giá vé:.....đ	
(Giá đã bao gồm bảo hiểm hành khách)		(Giá đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại..., mã số thuế:...		In tại..., mã số thuế:...	
Ngày, tháng, năm bán vé		Ngày, tháng, năm bán vé	

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

II. MẪU VÉ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Vé xe buýt lượt dùng cho đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 02VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000
VÉ XE BUÝT LƯỢT	
Liên 1: Lưu	
Tuyến số:.....	
Giá vé:..... đồng/lượt	
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại:....., mã số thuế:.....	

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 02VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000
VÉ XE BUÝT LƯỢT	
Liên 2: Giao cho hành khách	
Tuyến số:.....	
Giá vé:..... đồng/lượt	
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại:....., mã số thuế:.....	

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Vé xe buýt lượt dành cho đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 01VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000
VÉ XE BUÝT LƯỢT Liên 1: Lưu	
Tuyến số:.....	
Giá vé:.....đồng/lượt	
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại:....., mã số thuế:.....	

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 01VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000
VÉ XE BUÝT LƯỢT Liên 2: Giao cho hành khách	
Tuyến số:.....	
Giá vé:.....đồng/lượt	
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)	
In tại:....., mã số thuế:.....	

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Vé xe buýt tháng dành cho đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 01VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000

VÉ XE BUÝT THÁNG
Liên 1: Lưu

Tuyến số:.....

Giá vé:.....đồng/tháng
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)

In tại:....., mã số thuế:.....

Tên đơn vị:.....	Ký hiệu mẫu số 01VEDB2/001
Địa chỉ:.....	Ký hiệu: AB/11P
Mã số thuế:.....	Số: 0000000

VÉ XE BUÝT THÁNG
Liên 2: Giao cho hành khách

Tuyến số:.....

Giá vé:.....đồng/tháng
(Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách)

In tại:....., mã số thuế:.....

Ghi chú: Mẫu vé nêu trên chỉ có giá trị tham khảo, tùy theo nhu cầu sử dụng thực tế mà đơn vị kinh doanh vận tải hành khách có thể tạo vé có nhiều liên nhưng tối thiểu phải có 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên.

Mẫu tem xe buýt tháng dùng cho đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (có giá trị tham khảo)

Mã số thuế đơn vị:
 Ký hiệu mẫu số: 02TEDB1/002
 Ký hiệu: AA/12P
 Số: 0000000
TEM XE BUÝT THÁNG
 Tháng....
 Giá:.....đ/tháng
 (có Bảo hiểm)
Tuyến số:.....
 In tại.... mã số thuế.....

MST 0123456789¹
 02 TEDB1/002²
 AA/12P³
0000000⁴
10/2011⁵
50.000 đ⁶
 (CÓ BẢO HIỂM)
UT1⁷
 In tại.... MST.....

Mẫu tem xe buýt tháng dùng cho đơn vị kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (có giá trị tham khảo)

Mã số thuế đơn vị:
 Ký hiệu mẫu số 01TEDB1/002
 Ký hiệu: AA/12P
 Số: 0000000
TEM XE BUÝT THÁNG
 Tháng:.....
 Giá:..... đ/tháng
 (có Bảo hiểm)
Tuyến số:.....
 In tại.... mã số thuế.....

MST 0123456789¹
 01TEDB1/002²
 AB/12P³
0000000⁴
10/2011⁵
50.000 đ⁶
 (CÓ BẢO HIỂM)
UT⁷
 In tại.... MST.....

Ghi chú:

- ¹ Mã số thuế đơn vị
- ² Ký hiệu mẫu số tem
- ³ Ký hiệu tem
- ⁴ Số Tem
- ⁵ Tháng sử dụng
- ⁶ Giá Tem
- ⁷ Tuyến đường (ưu tiên một tuyến)